

GỢI Ý ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1 MÔN TIN HỌC 12 NĂM HỌC 2024-2025

BÀI 1: GIỚI THIỆU TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: AI (Trí tuệ nhân tạo) là gì?

- A. Hệ thống tự động
- B. Khả năng của máy tính thực hiện các công việc mang tính trí tuệ của con người
- C. Phần mềm diệt virus
- D. Ứng dụng điện thoại thông minh

Câu 2: Mục đích chính của AI là gì?

- A. Xây dựng các phần mềm diệt virus
- B. Xây dựng các phần mềm giúp máy tính có năng lực trí tuệ tương tự con người
- C. Tạo ra các ứng dụng giải trí
- D. Phát triển các trò chơi điện tử

Câu 3: Khả năng nào của AI cho phép máy tính điều chỉnh hành vi dựa trên dữ liệu mới?

- A. Khả năng suy luận
- B. Khả năng học
- C. Khả năng nhận thức
- D. Khả năng giải quyết vấn đề

Câu 4: Hệ thống nào sau đây là ví dụ về khả năng suy luận của AI?

- A. Hệ thống khuyến nghị YouTube
- B. Hệ thống chẩn đoán y tế
- C. Máy tính điều khiển xe tự lái
- D. Công cụ tìm kiếm Google

Câu 5: Khả năng nhận thức của AI là gì?

- A. Điều chỉnh hành vi dựa trên dữ liệu mới
- B. Áp dụng logic để đưa ra quyết định
- C. Cảm nhận và hiểu biết môi trường qua cảm biến
- D. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên

Câu 6: AI khác biệt so với tự động hóa như thế nào?

- A. AI yêu cầu sự kết hợp của nhiều đặc trưng trí tuệ để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp
- B. AI chỉ thực hiện được một nhiệm vụ duy nhất
- C. Tự động hóa không yêu cầu sự can thiệp của con người
- D. Tự động hóa chỉ áp dụng trong lĩnh vực công nghiệp

Câu 7: Trí tuệ nhân tạo được thiết kế để thực hiện nhiệm vụ nào sau đây?

- A. Tự học và thực hiện nhiều công việc giống con người B. Chơi cờ và nhận dạng khuôn mặt
C. Chăm sóc sức khỏe D. Dự báo thời tiết

Câu 8: Hệ chuyên gia MYCIN được sử dụng trong lĩnh vực nào?

- A. Công nghiệp B. Y học C. Tài chính D. Giáo dục

Câu 9: Robot Asimo của Honda là ví dụ của ứng dụng AI trong lĩnh vực nào?

- A. Trò chơi điện tử B. Dịch vụ khách hàng C. Công nghiệp D. Điều khiển robot

Câu 10: Google Dịch là một ví dụ của khả năng nào trong AI?

- A. Khả năng học B. Khả năng suy luận C. Khả năng nhận thức D. Khả năng hiểu ngôn ngữ

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Các phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về khái niệm và đặc trưng của AI:

- a) AI là khả năng của máy tính thực hiện các công việc mang tính trí tuệ của con người.
b) Mục đích của AI là xây dựng các phần mềm giúp máy tính có năng lực trí tuệ tương tự con người.
c) Khả năng học của AI cho phép máy tính ra quyết định dựa trên dữ liệu mới.
d) Khả năng nhận thức của AI là khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Câu 2: Phát biểu dưới đây đúng hay sai khi nói về các loại và ứng dụng của AI:

- a) Trí tuệ nhân tạo hẹp được thiết kế để thực hiện nhiều nhiệm vụ phức tạp giống con người.
b) Trí tuệ nhân tạo tổng quát là mục tiêu dài hạn, có khả năng tự học và thực hiện nhiều công việc giống con người.
c) Hệ chuyên gia MYCIN được sử dụng để dự báo thời tiết.
d) Robot Asimo của Honda là một ví dụ về ứng dụng AI trong điều khiển robot.

BÀI 2: TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Lĩnh vực nào sau đây phát triển nhờ ứng dụng AI?

- A. Nông nghiệp B. Chế biến thực phẩm C. Phát triển người máy thông minh D. Nghề thủ công

Câu 2: AI giúp phát triển điều khiển tự động trong lĩnh vực nào?

- A. Nấu ăn tự động B. Quản lý tài chính C. Thiết bị bay không người lái D. Đào tạo nhân sự

Câu 3: Sản phẩm nào dưới đây không được phát triển nhờ AI?

- A. Nhận dạng vân tay B. Điều hoà không khí tự động C. Trợ lý ảo như Siri
D. Chatbot hỗ trợ khách hàng

Câu 4: AI có thể được ứng dụng trong dịch vụ nào?

- A. Chẩn đoán bệnh bằng DeepMind B. Sản xuất thuốc bằng máy móc

C. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa

D. Dịch vụ sửa chữa ô tô

Câu 5: Ứng dụng nào dưới đây liên quan đến AI trong y tế?

A. Chẩn đoán bệnh bằng DeepMind

B. Sản xuất thuốc bằng máy móc

C. Vận hành bệnh viện tự động

D. Quản lý dược phẩm

Câu 6: Một cảnh báo về ứng dụng AI là gì?

A. Tăng cường bảo mật dữ liệu

B. Tạo ra nhiều việc làm mới

C. Đe dọa an ninh hệ thống

D. Giảm bớt sự phân biệt đối xử

Câu 7: Lợi ích của AI trong giáo dục và đào tạo là gì?

A. Tăng chi phí giáo dục

B. Cá nhân hoá học tập

C. Giảm chất lượng giảng dạy

D. Tăng áp lực cho học viên

Câu 8: Công nghệ nào của Google Drive liên quan đến AI?

A. Lưu trữ đám mây

B. Nhận dạng chữ viết tay (OCR)

C. Chỉnh sửa văn bản

D. Bảo mật dữ liệu

Câu 9: AI có thể ảnh hưởng đến lĩnh vực tài chính như thế nào?

A. Tạo ra sản phẩm mới

B. Phân tích hành vi tài chính để phát hiện gian lận

C. Quản lý quỹ đầu tư

D. Điều hành ngân hàng

Câu 10: Giải pháp nào cần thiết để giám sát và đảm bảo an toàn trong phát triển AI?

A. Tăng cường sự minh bạch

B. Giảm thiểu chi phí phát triển

C. Hạn chế nghiên cứu AI

D. Tăng cường sự phát triển của công nghệ

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Một số lĩnh vực phát triển nhờ ứng dụng AI đúng hay sai?

a) AI giúp phát triển người máy thông minh

b) AI giúp phát triển điều khiển tự động

c) AI giúp phát triển một số sản phẩm, tiện ích thông minh

d) AI giúp phát triển các dịch vụ

Câu 2: Phát biểu sau đây đúng hay sai cảnh báo về ứng dụng AI?

a) AI có khả năng tự động hoá nhiều công việc, dẫn đến áp lực thất nghiệp

b) Vi phạm quyền riêng tư khi dữ liệu cá nhân bị lạm dụng

c) Đe dọa an ninh hệ thống khi bị tấn công xâm nhập hoặc thay đổi dữ liệu

d) Có thể kiểm soát hoặc thay đổi ý thức, hành vi con người một cách không mong muốn

BÀI 3: MỘT SỐ THIẾT BỊ MẠNG THÔNG DỤNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thiết bị nào hoạt động tại tầng vật lý của mô hình OSI và chuyển tiếp dữ liệu đến tất cả các thiết bị:

A. Hub B. Switch C. Router D. Modem

Câu 2: Thiết bị nào có khả năng chuyển tiếp dữ liệu chỉ đến thiết bị đích mà không phải gửi đến tất cả các thiết bị khác trong mạng?

A. Hub B. Switch C. Router D. Modem

Câu 3: Thiết bị nào có chức năng dẫn đường cho dữ liệu khi kết nối trên mạng Internet?

A. Hub B. Switch C. Router D. Modem

Câu 4: Thiết bị nào chuyển đổi tín hiệu từ tín hiệu số sang tín hiệu tương tự và ngược lại, thường dùng khi kết nối LAN với Internet?

A. Hub B. Switch C. Router D. Modem

Câu 5: Bộ thu phát Wi-Fi còn được gọi là gì?

A. Hub B. Switch C. Access Point D. Modem

Câu 6: Thiết bị nào sử dụng địa chỉ MAC để định tuyến dữ liệu trong mạng LAN?

A. Hub B. Switch C. Router D. Modem

Câu 7: Để mở rộng phạm vi của một mạng LAN không dây, thiết bị nào thường được sử dụng?

A. Hub B. Switch C. Router D. Access Point

Câu 8: Thiết bị nào thường có nhiều cổng WAN và được nhà cung cấp dịch vụ Internet sử dụng để chuyển dữ liệu?

A. Hub B. Switch C. Router D. Modem

Câu 9: Trên thiết bị Android, làm thế nào để kết nối vào mạng Wi-Fi?

A. Vuốt màn hình từ trên xuống, chọn biểu tượng cài đặt, sau đó chọn biểu tượng kết nối Wi-Fi

B. Nhấn nút Home ba lần liên tiếp

C. Vuốt màn hình từ dưới lên, chọn biểu tượng Bluetooth

D. họn biểu tượng mạng trên thanh trạng thái

Câu 10: Nếu một trạm Wi-Fi có biểu tượng khóa, điều này có nghĩa là gì?

A. Trạm không có kết nối Internet

B. Trạm yêu cầu mật khẩu để kết nối

C. Trạm chỉ cho phép các thiết bị có địa chỉ MAC cụ thể kết nối

D. Trạm không hoạt động

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai khi nói về thiết bị mạng thông dụng

a) Hub và switch:

- Hub: hoạt động tại tầng vật lý của mạng và chuyển tiếp dữ liệu đến tất cả các thiết bị kết nối. Nguy cơ xung đột tín hiệu cao.
- Switch: hoạt động tại tầng dữ liệu, có khả năng chuyển tiếp dữ liệu chỉ đến thiết bị đích mà không phải gửi đến tất cả các thiết bị khác trong mạng. Không gây xung đột với tín hiệu của các cuộc truyền ở cổng khác.

b) Wireless access point:

- Wi-Fi (Wireless Fidelity) truyền dữ liệu bằng sóng vô tuyến, phổ biến trong các mạng cục bộ.
- Để thiết lập một LAN đơn giản, ta có thể sử dụng bộ thu phát Wi-Fi để kết nối các thiết bị đầu cuối trong một khu vực mà không cần hub, switch hay cáp mạng.
- Bộ thu phát Wi-Fi còn được gọi là "điểm truy cập không dây" (Wireless Access Point - WAP, hoặc Access Point - AP). Mở rộng LAN có thể được thực hiện bằng cách kết nối không dây các thiết bị di động thông qua WAP, mở rộng phạm vi địa lý của mạng.

c) Router:

Dùng để dẫn đường cho dữ liệu khi kết nối trên mạng Internet.

Khi kết nối hai máy tính qua Internet từ xa, không thể sử dụng hub hay switch mà phải dùng dịch vụ của nhà cung cấp viễn thông.

Mạng viễn thông sử dụng router để chuyển dữ liệu. Router nhà cung cấp dịch vụ Internet thường có nhiều cổng WAN, còn router gia đình thường chỉ có một cổng WAN và tích hợp Wi-Fi, gọi là router Wi-Fi.

d) modem:

Có chức năng chuyển đổi tín hiệu từ tín hiệu số sang tín hiệu tương tự và ngược lại, thường dùng khi kết nối LAN với Internet.

Một số loại modem: modem quay số, modem ADSL, modem quang, modem GSM 3G...

Câu 2: Thực hành kết nối máy tính với các thiết bị mạng sau đây đúng hay sai?

- Trên Windows 10 và 11, nhấp vào biểu tượng sóng trên thanh Taskbar để chọn và kết nối với trạm Wi-Fi gần.
- Trên Android, vuốt màn hình từ trên xuống, chọn biểu tượng cài đặt, sau đó chọn biểu tượng kết nối Wi-Fi.
- Trên iOS, vuốt màn hình từ trên xuống (hoặc từ dưới lên), chọn biểu tượng để xem danh sách các trạm Wi-Fi gần, bao gồm tên, trạng thái bảo mật và thông tin kết nối.
- Để kết nối thiết bị vào mạng LAN qua Wi-Fi, chọn trạm Wi-Fi thuộc LAN đó. Nếu trạm có biểu tượng khoá, yêu cầu nhập mật khẩu để kết nối. Sau khi nhập đúng, chọn Connect (hoặc Kết nối).

BÀI 4: GIAO THỨC MẠNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Giao thức mạng là gì?

- A. Phần cứng trong mạng
- B. Tập hợp các quy định về cách thức giao tiếp trong mạng
- C. Phần mềm dùng để kiểm tra bảo mật
- D. Một loại thiết bị mạng

Câu 2: Giao thức IP làm nhiệm vụ gì trong mạng?

- A. Xác định địa chỉ MAC cho các thiết bị
- B. Chia dữ liệu thành các gói nhỏ
- C. Thiết lập địa chỉ và dẫn đường các gói dữ liệu
- D. Kiểm tra lỗi trong truyền dữ liệu

Câu 3: Có bao nhiêu phiên bản địa chỉ IP chính?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4: Địa chỉ IP khác với địa chỉ MAC ở điểm nào?

- A. IP là địa chỉ phần cứng, MAC là địa chỉ logic
- B. IP là địa chỉ tạm thời, MAC là địa chỉ cố định
- C. IP là địa chỉ của giao diện mạng, MAC là địa chỉ của thiết bị vật lý
- D. IP là địa chỉ trong mạng LAN, MAC là địa chỉ trong mạng WAN

Câu 5: Router trong mạng đóng vai trò gì?

- A. Chia sẻ tài nguyên mạng
- B. Chuyển tiếp bưu phẩm dữ liệu
- C. Kiểm tra lỗi dữ liệu
- D. Tạo và quản lý kết nối VPN

Câu 6: Giao thức nào đảm bảo dữ liệu được truyền đến đúng ứng dụng và theo thứ tự?

- A. IP B. TCP C. UDP D. HTTP

Câu 7: Giao thức TCP cung cấp cơ chế gì để đảm bảo truyền dữ liệu tin cậy?

- A. Phát hiện và sửa lỗi B. Chuyển đổi địa chỉ IP
- C. Chuyển đổi địa chỉ IP D. Phân phối tải giữa các máy chủ

Câu 8: Giao thức nào thường được sử dụng cùng với IP để quản lý kết nối và truyền dữ liệu trong Internet?

- A. FTP B. SMTP C. TCP D. DHCP

Câu 9: Giao thức nào không đảm bảo dữ liệu được truyền đúng thứ tự và có thể mất mát dữ liệu?

- A. IP B. TCP C. UDP D. HTTP

Câu 10: Trong mô hình OSI, giao thức IP hoạt động tại tầng nào?

- A. Tầng ứng dụng B. Tầng truyền tải C. Tầng mạng D. Tầng liên kết dữ liệu

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Các phát biểu sau đúng hay sai về Giao thức IP và TCP?

- a) Giao thức IP đảm bảo dữ liệu được truyền đến ứng dụng cụ thể trên máy.
- b) Có hai loại địa chỉ IP là IPv4 và IPv6.
- c) Địa chỉ IP và địa chỉ MAC là giống nhau.
- d) Router đóng vai trò như các bưu cục chuyển tiếp bưu phẩm.

Câu 2: Phát biểu sau đúng hay sai về Giao thức TCP

- a) Giao thức TCP chỉ đảm bảo chuyển dữ liệu giữa các mạng mà không đảm bảo truyền dữ liệu theo thứ tự.
- b) Giao thức TCP cung cấp cơ chế xác nhận gửi lại dữ liệu khi cần.
- c) TCP chia dữ liệu thành các gói để tận dụng đường truyền.
- d) TCP không phân biệt giữa các ứng dụng khác nhau khi truyền dữ liệu.

BÀI 5: THỰC HÀNH CHIA SẺ TÀI NGUYÊN TRÊN MẠNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Để thiết lập chế độ mạng riêng tư và cho phép chia sẻ tệp và máy in, bước đầu tiên cần làm là gì?

- A. Tắt tạm thời tường lửa
- B. Thiết lập chế độ mạng riêng
- C. Cho phép các máy khác nhìn thấy
- D. Mở chức năng thiết lập chia sẻ nâng cao

Câu 2: Thư mục công cộng trên hệ thống được thiết lập ở đâu?

- A. C:\Users\Public
- B. C:\Windows\Public
- C. C:\Program Files\Public
- D. C:\Documents\Public

Câu 3: Để tạm thời dừng tường lửa, bạn vào phần nào trong Windows Security?

- A. Device Security
- B. Firewall & Network Protection
- C. App & Browser Control
- D. Virus & Threat Protection

Câu 4: Để chia sẻ thư mục trên MAY_1, bước nào sau đây là đúng?

- A. Chọn thư mục, nhấp chuột phải, chọn Properties, sau đó chọn Sharing
- B. Chọn thư mục, nhấp chuột phải, chọn Share
- C. Mở thư mục, sau đó chọn Share
- D. Chọn thư mục, sau đó chọn Add to Network

Câu 5: Để thêm người dùng vào danh sách chia sẻ, bạn cần làm gì?

- A. Chọn thư mục, sau đó chọn Add User
- B. Trong thẻ Sharing, chọn Add sau khi chọn Everyone
- C. Nhấp chuột phải lên thư mục, chọn Add to Share List
- D. Mở thư mục, chọn Add User

Câu 6: Bước cuối cùng để hủy bỏ chia sẻ thư mục là gì?

- A. Nhấp chuột phải lên thư mục, chọn Stop Sharing B. Nhấp chuột phải lên thư mục, chọn Stop Sharing
C. Xóa thư mục từ mạng D. Chọn thư mục và nhấp chuột vào Remove from Share

Câu 7: Để chia sẻ máy in trên mạng, bước đầu tiên là gì?

- A. Mở phần mềm máy in B. Tìm máy in trong Control Panel
C. Cài đặt lại máy in D. Chọn Printer properties

Câu 8: Sau khi tìm thấy máy in mạng, bạn làm gì tiếp theo để chia sẻ nó?

- A. Chọn máy in, sau đó chọn Share B. Chọn máy in, sau đó chọn Printer properties và thiết lập chia sẻ
C. Nhấp chuột phải lên máy in, chọn Share D. Kết nối máy in với máy tính khác

Câu 9: Để kết nối với máy in mạng từ máy tính khác, bạn cần làm gì?

- A. Tìm máy in trong phần Devices B. Vào phần Add device và tìm máy in
C. Nhấp chuột phải lên máy in, chọn Connect D. Chọn máy in từ danh sách và nhấp chuột vào Add

Câu 10: Khi chọn "The printer that I want isn't listed" trong quá trình kết nối máy in mạng, bạn cần làm gì tiếp theo?

- A. Chọn máy in từ danh sách và nhấp chuột vào Add B. Nhập địa chỉ IP của máy in
C. Sử dụng chức năng Browse để tìm máy in D. Cài đặt lại driver máy in

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Để chia sẻ tệp và thư mục trên mạng cục bộ, bạn cần thực hiện các bước sau đây đúng hay sai?

- a) Thiết lập chế độ mạng riêng. b) Thiết lập chia sẻ thư mục công cộng.
c) Bật tường lửa để bảo vệ an ninh mạng.
d) Cho phép các máy khác trong mạng có thể phát hiện và chia sẻ tệp và máy in.

Câu 2: Quy trình kết nối máy in mạng từ các máy tính khác bao gồm các bước sau đúng hay sai?

- a) Tìm máy in mạng và chọn "Add device".
b) Sau khi thêm máy in, chọn "The printer that I want isn't listed" để tiếp tục.
c) Chọn "Browse" để tìm và thêm máy in mạng.
d) Sử dụng máy in mạng ngay sau khi thêm máy in vào danh sách.

BÀI 6: GIAO TIẾP VÀ ỨNG SỬ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Khái niệm không gian mạng là gì?

- A. Môi trường truyền thông không dây B. Môi trường được tạo ra nhờ các mạng máy tính
C. Môi trường giao tiếp thông qua điện thoại D. Môi trường chỉ dành cho việc chơi game

Câu 2: Một trong những ưu điểm của giao tiếp trong không gian mạng là gì?

- A. Chi phí cao B. Khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin

C. Mở rộng kết nối xã hội D. Thiếu sự bảo mật

Câu 3: Một trong những nhược điểm của giao tiếp trong không gian mạng là gì?

A. Tính tiện lợi B. Thiếu tín hiệu phi ngôn ngữ
C. Sử dụng công cụ giao tiếp đa dạng D. Tiết kiệm thời gian

Câu 4: Điều nào sau đây không phải là cách ứng xử nhân văn khi giao tiếp trong không gian mạng?

A. Tôn trọng người khác B. Sử dụng ngôn ngữ khiêu khích
C. Thấu hiểu, cảm thông D. Lịch sự, sử dụng ngôn từ đúng mực

Câu 5: Khi giao tiếp trong không gian mạng, tại sao nên đọc kỹ bài viết của người khác trước khi đưa ra ý kiến của mình?

A. Để tránh lỗi chính tả B. Để hiểu rõ nội dung và tránh hiểu lầm
C. Để làm bài viết của mình dài hơn D. Để có thể phản đối mạnh mẽ hơn

Câu 6: Vì sao nên kiểm tra tính chính xác của thông tin trước khi chia sẻ trên không gian mạng?

A. Để bảo vệ thiết bị của mình
B. Để đảm bảo không làm tổn hại đến danh tiếng hoặc quyền riêng tư của người khác
C. Để có thêm lượt thích (like)
D. Để tiết kiệm thời gian

Câu 7: Tại sao giao tiếp trong không gian mạng có thể khó xây dựng mối quan hệ chặt chẽ?

A. Vì các công cụ giao tiếp hạn chế B. Vì thiếu tín hiệu phi ngôn ngữ và cảm xúc
C. Vì chi phí cao D. Vì dễ bị lộ thông tin cá nhân

Câu 8: Một hành động ứng xử nhân văn trong không gian mạng là gì?

A. Chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng B. Tôn trọng quyền riêng tư của người khác
C. Sử dụng ngôn ngữ thô tục D. Phê phán mạnh mẽ người khác

Câu 9: Khi giao tiếp trong không gian mạng, việc cẩn trọng với ngôn từ là vì lý do nào?

A. Để tạo ấn tượng tốt B. Để tránh làm tổn thương người khác
C. Để được nhiều người theo dõi D. Để tăng lượt chia sẻ

Câu 10: Khi gặp tình huống khó xử trong giao tiếp mạng, nên làm gì?

A. Phớt lờ tình huống B. Phản ứng ngay lập tức
C. Bình tĩnh và tôn trọng ý kiến người khác D. Gây tranh cãi để thu hút sự chú ý

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai về Ưu điểm và nhược điểm của giao tiếp trong không gian mạng?

- a) Giao tiếp trong không gian mạng thiếu tín hiệu phi ngôn ngữ.
b) Không gian mạng giúp tiết kiệm thời gian và chi phí trong giao tiếp.
c) Mối quan hệ được xây dựng trong không gian mạng thường chặt chẽ hơn so với giao tiếp trực tiếp.

d) Công cụ giao tiếp trong không gian mạng thường ít đa dạng.

Câu 2: Ứng xử nhân văn khi giao tiếp trong không gian mạng sau đây đúng hay sai?

a) Thể hiện sự tôn trọng người khác là một cách ứng xử nhân văn trong không gian mạng. b) Việc sử dụng ngôn từ khiêu khích hoặc phân biệt chủng tộc là chấp nhận được trong một số tình huống.

c) Kiểm tra tính chính xác của thông tin trước khi chia sẻ là không cần thiết trong không gian mạng.

d) Hỗ trợ người khác phát triển là một biểu hiện của ứng xử nhân văn.

BÀI 7: HTML VÀ CẤU TRÚC TRANG WEB

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ HTML được viết trong cặp dấu nào?

- A. { } B. [] C. () D. < >

Câu 2: Tên thẻ HTML có phân biệt chữ hoa và chữ thường không?

- A. Có, luôn phải viết chữ hoa B. Có, luôn phải viết chữ thường
C. Không phân biệt, nhưng thường viết chữ thường D. Không phân biệt, nhưng thường viết chữ hoa

Câu 3: Thẻ HTML nào dưới đây là thẻ đơn?

- A. <div> B. C. <h1> D. <p>

Câu 4: Phần tử nào chứa toàn bộ nội dung HTML của trang web?

- A. <head> B. <body> C. <html> D. <footer>

Câu 5: Thẻ nào dùng để đặt tên cho trang web, xuất hiện trong kết quả tìm kiếm?

- A. <meta> B. <title> C. <header> D. <script>

Câu 6: Phần tử HTML nào chứa nội dung hiển thị của trang web?

- A. <header> B. <body> C. <main> D. <footer>

Câu 7: Thẻ nào sau đây dùng để mô tả các thông tin bổ sung như mã hoá và từ khoá?

- A. <style> B. <meta> C. <script> D. <link>

Câu 8: Thẻ <p> trong HTML dùng để tạo phần tử nào?

- A. Tiêu đề B. Đoạn văn bản C. Hình ảnh D. Liên kết

Câu 9: Để soạn thảo HTML chuyên nghiệp, người ta có thể sử dụng phần mềm nào sau đây?

- A. WordPad B. Notepad++ C. Microsoft Word D. Excel

Câu 10: Thẻ HTML <h1> đến <h6> được sử dụng để?

- A. Định dạng văn bản thành tiêu đề B. Chèn hình ảnh
C. Tạo liên kết D. Tạo danh sách

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai về các đặc điểm của thẻ HTML?

- a) Thẻ HTML luôn phải có cả thẻ bắt đầu và thẻ kết thúc.
- b) Tên thẻ HTML không phân biệt chữ hoa và chữ thường.
- c) Các thẻ HTML có thể lồng nhau.
- d) Trình duyệt không nhận biết được dấu cách dư thừa trong mã HTML.

Câu 2: Phát biểu sau đây đúng hay sai về cấu trúc và các phần tử HTML?

- a) Dòng `<!DOCTYPE html>` thông báo cho trình duyệt biết đây là tệp HTML5.
- b) Phần tử `<html>` chứa tất cả các nội dung của trang web, bao gồm cả `<head>` và `<body>`.
- c) Thẻ `<meta>` chỉ được sử dụng để xác định mã hóa ký tự cho trang web.
- d) Các thẻ định dạng như `<h1>` đến `<h6>` và `<p>` được sử dụng để định dạng văn bản thành tiêu đề và đoạn văn bản.

BÀI 8: ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ HTML nào được sử dụng để định dạng tiêu đề chính của một văn bản?

- A. `<h1>` B. `<h2>` C. `<h3>` D. `<title>`

Câu 2: Thẻ HTML nào thường được sử dụng để tạo đoạn văn bản?

- A. `<div>` >B. `<span>` C. `<p>` D. `<section>`

Câu 3: Thẻ nào trong HTML được sử dụng để tạo một khối nội dung và bắt đầu trên dòng mới?

- A. `<span>` B. `<div>` C. `<section>` D. `<p>`

Câu 4: Thẻ nào trong HTML không được hỗ trợ để tạo kiểu chữ lớn hơn?

- A. `<big>` B. `<u>` C. `<strong>` D. `<em>`

Câu 5: Thuộc tính nào được sử dụng để thay đổi màu sắc của phông chữ trong HTML?

- A. `color` B. `font-family` C. `font-size` D. `style`

Câu 6: Để thay đổi kiểu phông chữ trong một đoạn văn bản HTML, thuộc tính nào được sử dụng?

- A. `color` B. `font-family` C. `font-size` D. `text-align`

Câu 7: Thẻ nào được sử dụng để tạo dòng kẻ ngang trên trang web?

- A. `<br>` B. `<hr>` C. `<line>` D. `<span>`

Câu 8: Để viết số mũ trong HTML, thẻ nào được sử dụng?

- A. `<sub>` B. `<sup>` C. `<s>` D. `<b>`

Câu 9: Trong HTML, thẻ nào được sử dụng để in đậm văn bản?

- A. `<em>` B. `<i>` C. `<strong>` D. `<mark>`

Câu 10: Để xuống dòng trong HTML mà không tạo đoạn mới, thẻ nào được sử dụng?

- A. `<div>` B. `<p>` C. `<br>` D. `<hr>`

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Để định dạng tiêu đề và đoạn văn bản trong HTML, có thể sử dụng các thẻ sau đúng hay sai?

- a) Thẻ <h1> đến <h6> được sử dụng để định dạng các tiêu đề từ cấp 1 đến cấp 6.
- b) Thẻ <p> được sử dụng để định dạng đoạn văn bản.
- c) Thẻ được sử dụng để tạo các đoạn văn bản bắt đầu trên dòng mới.
- d) Thẻ <div> và có thể được sử dụng để chứa các nội dung khác nhau trong trang web.

Câu 2: Trong HTML, các thuộc tính và thẻ sau được sử dụng để định dạng phông chữ đúng hay sai?

- a) HTML hỗ trợ thẻ <big> để làm chữ to hơn.
- b) Thuộc tính color trong style dùng để thay đổi màu sắc của văn bản.
- c) Thuộc tính font-family trong style dùng để thay đổi phông chữ của văn bản.
- d) Thuộc tính font-size có thể dùng đơn vị px hoặc từ khóa như small, medium, large để chỉ định kích thước chữ.

BÀI 9: DANH SÁCH VÀ BẢNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Để tạo danh sách có thứ tự, chúng ta sử dụng thẻ nào trong HTML?

- A. B. C. <dl> D.

Câu 2: Thuộc tính nào được sử dụng để xác định kiểu đánh số trong danh sách có thứ tự?

- A. start B. list-style-type C. type D. order

Câu 3: Để tạo danh sách không có thứ tự, chúng ta sử dụng thẻ nào?

- A. B. <dl> C. D.

Câu 4: Để thay đổi kí tự đầu dòng trong danh sách không có thứ tự, chúng ta sử dụng thuộc tính nào?

- A. type B. list-style-type C. start D. bullet-type

Câu 5: Thẻ nào được sử dụng để tạo danh sách mô tả?

- A. B. C. <dl> D.

Câu 6: Trong cấu trúc danh sách mô tả, thẻ <dt> có chức năng gì?

- A. Định nghĩa từ khóa B. Định nghĩa mô tả C. Tạo mục không có thứ tự D. Tạo mục có thứ tự

Câu 7: Thuộc tính nào được sử dụng để thêm tiêu đề cho bảng trong HTML?

- A. <caption> B. <title> C. <header> D. <thead>

Câu 8: Để tạo một hàng trong bảng, chúng ta sử dụng thẻ nào?

- A. <tr> B. <td> C. <th> D. <table>

Câu 9: Để gộp ô trong một bảng, chúng ta sử dụng thuộc tính nào?

- A. colspan và rowspan B. mergecell C. span D. cellmerge

Câu 10: Thuộc tính nào trong HTML được sử dụng để điều chỉnh kích thước của bảng?

- A. width và height B. size và length C. dimension và length D. width và size

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho các tuyên bố sau về danh sách trong HTML?

- a) Thẻ được sử dụng để tạo danh sách có thứ tự.
- b) Thẻ không hỗ trợ thay đổi kí tự đầu dòng.
- c) Thuộc tính list-style-type được sử dụng để thay đổi kiểu kí tự đầu dòng trong danh sách không có thứ tự.
- d) Thẻ <dl> được sử dụng để tạo danh sách có thứ tự.

Câu 2: Đánh dấu Đúng (Đ) hoặc Sai (S) cho các tuyên bố sau về bảng trong HTML?

- a) Thẻ <caption> được sử dụng để thêm tiêu đề cho bảng.
- b) Thuộc tính colspan được sử dụng để gộp các hàng trong bảng.
- c) Thuộc tính width và height được sử dụng để điều chỉnh kích thước của bảng.
- d) Thẻ <tr> được sử dụng để tạo ô trong bảng.

BÀI 10: TẠO LIÊN KẾT

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Siêu văn bản là gì?

- A. Một loại văn bản chỉ chứa văn bản thuần túy
- B. Văn bản chứa nhiều loại dữ liệu và các liên kết tới siêu văn bản khác
- C. Văn bản chứa hình ảnh và âm thanh
- D. Văn bản chỉ chứa liên kết tới các trang web khác

Câu 2: Đường dẫn tương đối là gì?

- A. Đường dẫn chứa giao thức và tên miền đầy đủ
- B. Đường dẫn chỉ cần cung cấp tên đường dẫn đến tài liệu trong cùng máy chủ
- C. Đường dẫn chứa thông tin về địa chỉ IP của máy chủ
- D. Đường dẫn chỉ cần chứa tên tệp tin

Câu 3: Thẻ HTML nào được sử dụng để tạo liên kết?

- A. <link> B. <a> C. <href> D. <anchor>

Câu 4: Để tạo liên kết tới một trang web khác trên Internet, ta sử dụng loại đường dẫn nào?

- A. Đường dẫn tuyệt đối B. Đường dẫn tương đối C. Đường dẫn ảo D. Đường dẫn tĩnh

Câu 5: Liên kết nội bộ là gì?

- A. Liên kết tới một trang web khác trên Internet B. Liên kết tới một phần khác của cùng trang web

C. Liên kết tới một máy chủ khác

D. Liên kết tới một tài liệu khác trên cùng máy chủ

Câu 6: Thẻ HTML nào được sử dụng để tạo mã định danh cho phần tử, giúp liên kết đến vị trí cụ thể trong trang web?

A. <class>

B. <div>

C. <id>

D. <section>

Câu 7: Thuộc tính nào của thẻ <a> dùng để xác định đường dẫn liên kết?

A. src

B. href

C. link

D. target

Câu 8: Để mở liên kết trong một cửa sổ hoặc tab mới, ta sử dụng thuộc tính nào của thẻ <a>?

A. target="_blank"

B. href="_blank"

C. rel="_blank"

D. window="_blank"

Câu 9: Để tạo liên kết đến hình ảnh, ta cần chỉ định URL của hình ảnh vào thuộc tính nào của thẻ <a>?

A. src

B. img

C. href

D. alt

Câu 10: Trong HTML, để tạo liên kết nội bộ đến một phần tử có id là "footer", cú pháp đúng là gì?

A. Go to Footer

B. Go to Footer

C. Go to Footer

D. Go to Footer

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Khái niệm về siêu văn bản và đường dẫn tương đối sau đây là đúng hay sai?

a) Siêu văn bản là văn bản chỉ chứa văn bản thuần túy và không có liên kết tới các tài liệu khác

b) Đường dẫn tương đối trong HTML cần phải chỉ định giao thức (http:// hoặc https://) và tên miền của trang web.

c) Đường dẫn tương đối được sử dụng khi liên kết đến các tài liệu khác trên cùng trang web hoặc cùng máy chủ.

d) Thẻ <a> và thuộc tính href được sử dụng để tạo liên kết trong HTML.

Câu 2: Các cách liên kết tới một trang web sau đây đúng hay sai?

a) Liên kết từ một trang web tới một trang web khác trên Internet được gọi là liên kết ngoài và sử dụng đường dẫn tương đối.

b) Liên kết trong web là liên kết trở tới các trang trong cùng một trang web và thường sử dụng đường dẫn tương đối.

c) Để liên kết tới một vị trí khác trong cùng trang web, chúng ta cần sử dụng một đường dẫn tuyệt đối và mã định danh của phần tử mục tiêu.

d) Thẻ Theo dõi lịch hoạt động các CLB Thể thao tạo liên kết đến bảng "Lịch hoạt động các CLB Thể thao" có mã định danh id="CLBTT"

BÀI 11: CHÈN TẬP TIN ĐA PHƯƠNG TIỆN VÀ KHUNG NỘI TUYẾN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ nào được sử dụng để chèn ảnh vào trang web?

- A. B. <picture> C. <photo> D. <image>

Câu 2: Thuộc tính nào của thẻ là bắt buộc?

- A. alt B. src C. width D. height

Câu 3: Để thiết lập kích thước cho ảnh trong HTML, bạn nên sử dụng thuộc tính nào?

- A. size B. dimension C. width và height D. scale

Câu 4: Thẻ nào được sử dụng để chèn video vào trang web?

- A. <audio> B. <media> C. <video> D. <movie>

Câu 5: Thuộc tính nào không có trong thẻ <audio>?

- A. controls B. autoplay C. poster D. src

Câu 6: Thẻ nào được sử dụng để chèn âm thanh vào trang web?

- A. <music> B. <audio> C. <sound> D. <track>

Câu 7: Khi chèn khung nội tuyến vào trang web, bạn nên sử dụng thẻ nào?

- A. <iframe> B. <frame> C. <embed> D. <object>

Câu 8: Thuộc tính nào của thẻ <iframe> không đúng?

- A. src B. width C. height D. alt

Câu 9: Để video tự động phát khi trang web được mở, bạn cần sử dụng thuộc tính nào trong thẻ <video>?

- A. controls B. poster C. autoplay D. loop

Câu 10: Khi chèn liên kết đến trang web khác vào khung nội tuyến bằng thẻ <iframe>, thuộc tính nào được sử dụng để xác định nội dung hiển thị?

- A. src B. link C. ref D. url

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Phát biểu sau đây đúng hay sai về Chèn tập ảnh vào trang web?

- a) Thẻ là thẻ đôi và yêu cầu phải có thuộc tính src để chỉ đường dẫn tới tệp ảnh.
- b) Thuộc tính alt trong thẻ là tùy chọn và không cần thiết nếu ảnh không hiển thị.
- c) Kích thước của ảnh trong thẻ có thể được thiết lập bằng thuộc tính width và height, và nếu chỉ sử dụng một thuộc tính, chiều còn lại sẽ được tính toán tự động.
- d) Để tránh lỗi khi ảnh trên mạng bị thay đổi, nên sử dụng đường dẫn tuyệt đối khi chèn ảnh vào trang web.

Câu 2: Đánh dấu đúng hay sai các ý sau đây khi chèn âm thanh và video vào trang web?

- a) Thẻ <video> và <audio> có các thuộc tính cơ bản như src, width, height, và có thể sử dụng thẻ <source> để chỉ định nhiều định dạng khác nhau.
- b) Thẻ <audio> hỗ trợ thuộc tính width và height để thiết lập kích thước của âm thanh khi hiển thị.
- c) Thuộc tính controls trong thẻ <video> và <audio> cho phép hiển thị các thành phần điều khiển như nút phát/tạm dừng và điều chỉnh âm lượng.
- d) Thẻ <iframe> có thể được sử dụng để nhúng video từ YouTube hoặc Google Maps vào trang web.

BÀI 12: TẠO BIỂU MẪU

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: Thẻ nào được sử dụng để tạo biểu mẫu trên web?

- A. <input> B. <label> C. <form> D. <select>

Câu 2: Thuộc tính nào của thẻ <input> được sử dụng để xác định loại dữ liệu mà phần tử input chứa?

- A. id B. name C. type D. value

Câu 3: Thẻ nào được sử dụng để nhóm các phần tử có liên quan trong biểu mẫu?

- A. <fieldset> B. <legend> C. <label> D. <select>

Câu 4: Thẻ <label> thường được sử dụng để:

- A. Nhập dữ liệu B. Nhóm phần tử C. Định nghĩa nhãn cho phần tử input D. Hiển thị các lựa chọn

Câu 5: Để tạo một danh sách thả xuống cho phép người dùng chọn một trong các lựa chọn, thẻ nào được sử dụng?

- A. <input> B. <label> C. <select> D. <textarea>

Câu 6: Khi sử dụng thẻ <input> với type="radio", mục đích của nó là để:

- A. Cho phép chọn nhiều tùy chọn B. Cho phép chọn một tùy chọn duy nhất trong một nhóm
C. Nhập dữ liệu dạng chữ D. Nhập dữ liệu dạng số

Câu 7: Để tạo một trường nhập dữ liệu cho số, thẻ <input> nên sử dụng thuộc tính nào?

- A. type="text" B. type="number" C. type="date" D. type="checkbox"

Câu 8: Thẻ nào không hỗ trợ thuộc tính width và height?

- A. <video> B. <audio> C. D. <iframe>

Câu 9: Thuộc tính nào của thẻ <input> không phải là thuộc tính chính để xác định dữ liệu nhập vào?

- A. id B. name C. type D. value

Câu 10: Để tạo một nút gửi thông tin trong biểu mẫu, thẻ <input> nên sử dụng thuộc tính nào?

- A. type="text" B. type="submit" C. type="button" D. type="reset"

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Các phát biểu về biểu mẫu web sau đây đúng hay sai?

- a) <form> là thẻ được sử dụng để nhóm các phần tử liên quan trong biểu mẫu.
- b) Thẻ <input> với type="checkbox" cho phép người dùng chọn một hoặc nhiều tùy chọn từ danh sách.
- c) Thẻ <label> không cần thiết nếu thẻ <input> đã có thuộc tính id.
- d) Thẻ <fieldset> được sử dụng để tạo khung bao quanh các phần tử của biểu mẫu và có thể chứa thẻ <legend> để đặt tên cho nhóm phần tử.

Câu 2: Phát biểu về thẻ <input> và các thuộc tính của nó đúng hay sai?

- a) Thuộc tính type="submit" của thẻ <input> tạo một nút gửi thông tin của biểu mẫu.
- b) Thẻ <input> với type="radio" cho phép chọn nhiều tùy chọn cùng một lúc.
- c) Thuộc tính name của thẻ <input> xác định tên của phần tử input để gửi dữ liệu đến máy chủ.
- d) Thẻ <input> với type="date" cho phép người dùng nhập dữ liệu dạng văn bản.

BÀI 13: KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA CSS

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1: CSS viết tắt của từ nào trong tiếng Anh?

- A. Cascading Style Sheets B. Cascading Script Sheets C. Color Style Sheets
- D. Cascading Style Systems

Câu 2: Trong cấu trúc CSS, phần nào xác định các thẻ HTML nào sẽ được áp dụng định dạng?

- A. Vùng mô tả B. Thuộc tính C. Bộ chọn D. Giá trị

Câu 3: Đoạn mã nào sau đây là ví dụ về CSS với nhiều quy định trong vùng mô tả?

- A. h1 {color: red;} B. p {text-indent: 15px; color: blue;} C. div {background: yellow;}
- D. a {font-size: 14px;}

Câu 4: Cách nào không phải là một cách thiết lập CSS?

- A. CSS trong B. CSS ngoài C. CSS nội tuyến D. CSS tích hợp

Câu 5: Để kết nối tệp CSS với tệp HTML, bạn có thể sử dụng thẻ nào trong phần <head>?

- A. <script> B. <style> C. <link> D. <import>

Câu 6: Cấu trúc của một mẫu định dạng CSS đơn giản nhất bao gồm phần nào?

- A. Chỉ bộ chọn B. Chỉ vùng mô tả C. Bộ chọn và vùng mô tả D. Bộ chọn, vùng mô tả và thuộc tính

Câu 7: Cách nào cho phép định dạng CSS trực tiếp trong các phần tử HTML?

- A. CSS trong B. CSS ngoài C. CSS nội tuyến D. CSS liên kết

Câu 8: Nếu bạn muốn định dạng tất cả các thẻ <h1>, <h2>, và <h3> cùng một lúc, bạn nên viết CSS như thế nào?

- A. h1 h2 h3 {color: red;} B. h1, h2, h3 {color: red;}
- C. h1 h2, h3 {color: red;} D. h1 h2 h3 {color: red;}

Câu 9: Mẫu định dạng nào dưới đây là CSS nội tuyến?

- A. `<style> p {color: green;} </style>` B. `<link rel="stylesheet" href="styles.css">`
C. `<p style="color: green;">Text</p>` D. `h1 {color: green;}`

Câu 10: Tại sao việc sử dụng CSS có lợi hơn việc định dạng HTML trực tiếp?

- A. CSS không cần phải viết mã
B. CSS giúp tách nội dung và định dạng, giảm công việc và tăng tính đồng nhất
C. CSS làm cho trang web không cần thiết phải định dạng
D. CSS không hỗ trợ đa dạng kiểu định dạng

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Xác định tính đúng sai của các phát biểu sau:

- a) CSS là viết tắt của "Cascading Style Sheets", là một ngôn ngữ độc lập với HTML để thiết lập các mẫu định dạng cho trang web.
b) Cấu trúc tổng quát của một mẫu định dạng CSS bao gồm bộ chọn và vùng mô tả, với vùng mô tả chứa ít nhất một quy định.
c) CSS chỉ có thể được thiết lập qua tệp CSS ngoài, không thể được sử dụng nội tuyến trong các thẻ HTML.
d) Một tệp CSS có thể được áp dụng cho nhiều trang web, giúp đồng bộ hóa định dạng và tiết kiệm thời gian chỉnh sửa.

Câu 2: Xác định tính đúng sai của các phát biểu sau:

- a) CSS nội tuyến là cách thiết lập CSS trực tiếp trong thẻ HTML bằng thuộc tính style.
b) Để kết nối tệp CSS ngoài với tệp HTML, bạn có thể sử dụng thẻ `<link>` hoặc lệnh `@import`.
c) Cấu trúc CSS đơn giản nhất chỉ bao gồm bộ chọn mà không cần vùng mô tả.
d) CSS trong là cách đưa toàn bộ mẫu định dạng vào bên trong thẻ `<style>` và đặt trong phần `<head>` của tệp HTML.